KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VIE)

CTCP Công nghệ Viễn thông VITECO

Ngày 31/12/2024	4,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-	-

DT thuần *2024*
26.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 9.10| 52.9%

LN thuần *2024*
0.51 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1.32| -72.4%

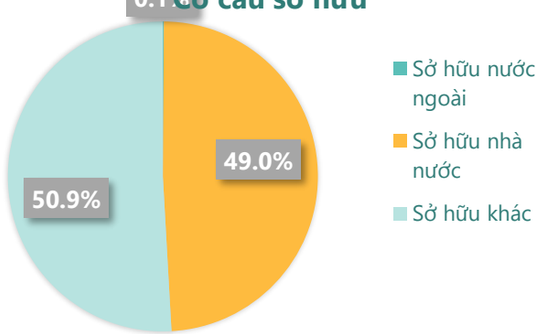
LN sau thuế *2024*
0.05 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.26| -85.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
0.6%
YoY: +/-▼ 2.4%

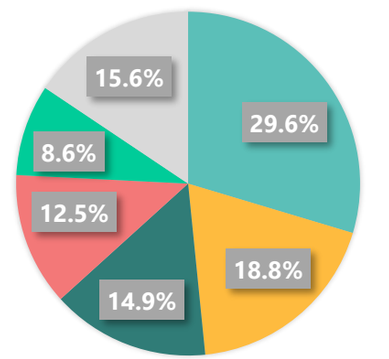
ROE *2024*
0.1%
YoY: +/-▼ 0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,300 - 8,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	22
Số lượng CPLH (CP)	5,061,244
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.62)
EPS	
P/E	

Cơ cấu sở hữu

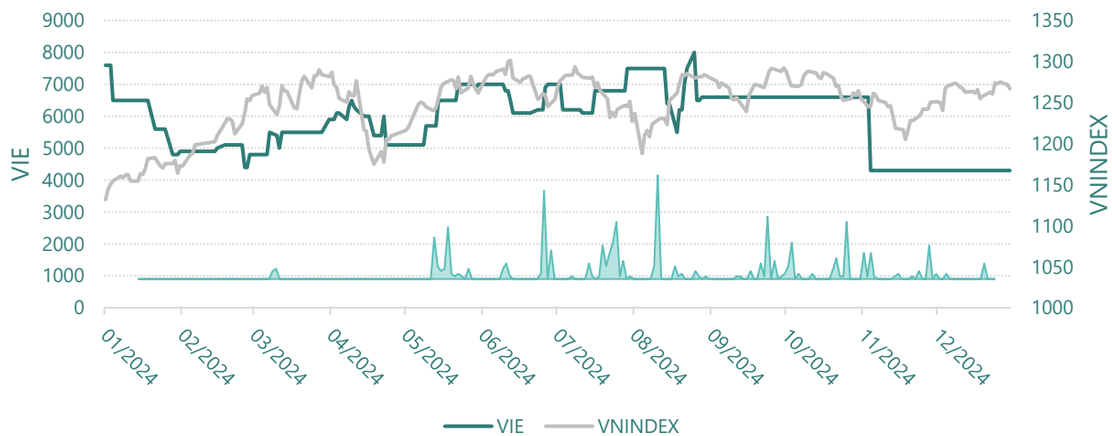


Cơ cấu cổ đông



- CTCP Phát triển dịch vụ viễn thông ITC
- Đỗ Nam Anh (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Văn Đồng (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Thị Hồng Thái (Thành viên HĐQT)
- Đinh Thị Hương Loan
- Khác

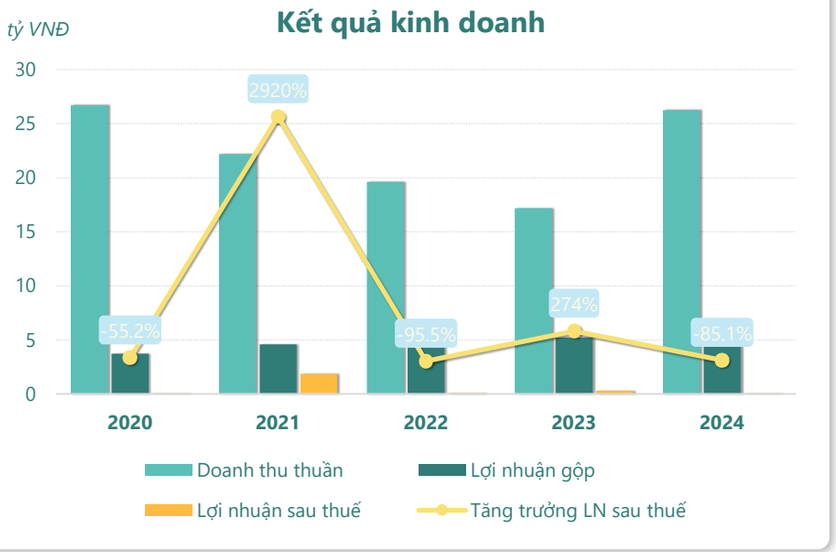
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **VIE** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 52.9%** đạt **26.26** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 85.1%** chỉ còn **0.05** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

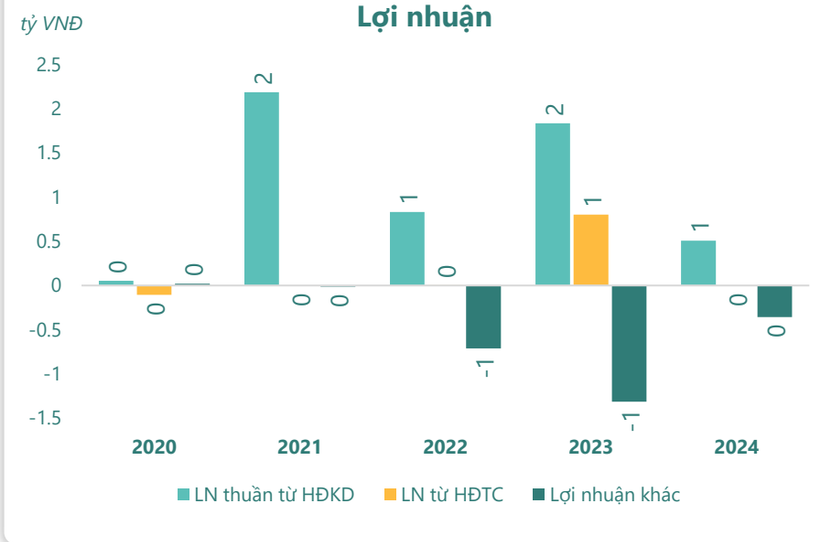
KẾT QUẢ KINH DOANH

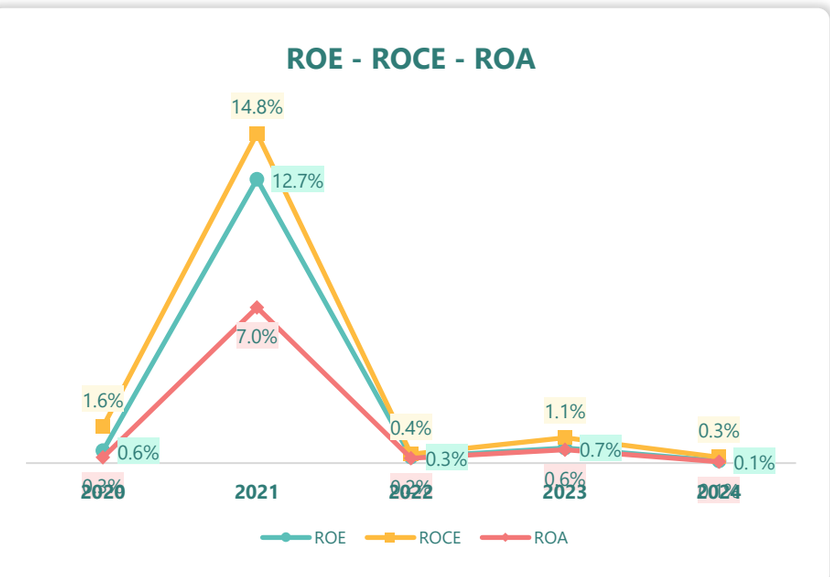


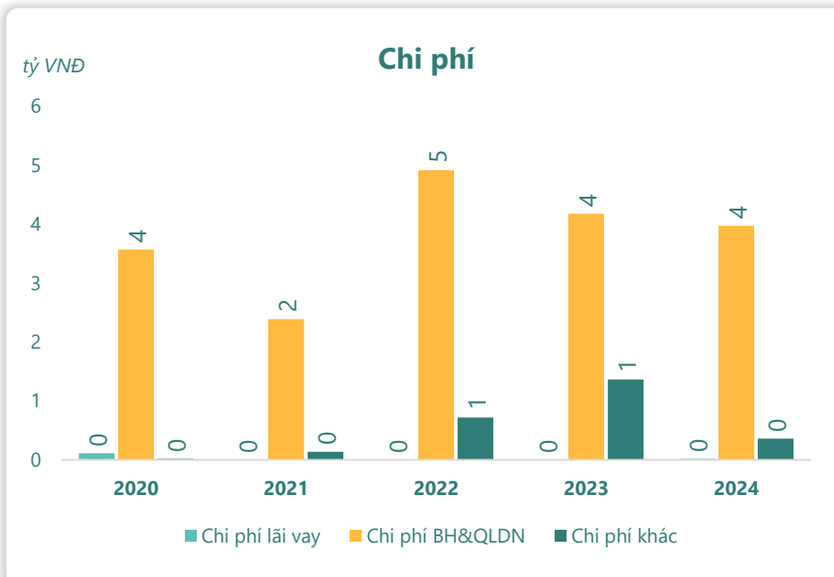
Năm **2024**, **VIE** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.51** tỷ đồng, **giảm đi 1.33** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1.08 tỷ đồng) là 0.58 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.02** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **3.97** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.36** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

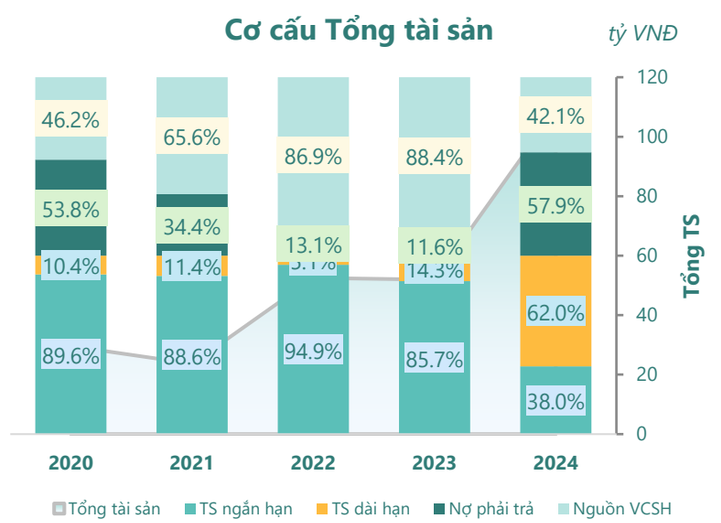
ROE của VIE năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.10%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

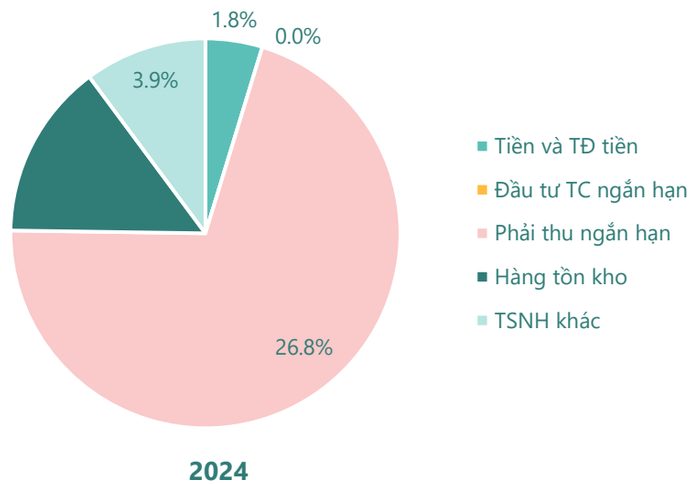


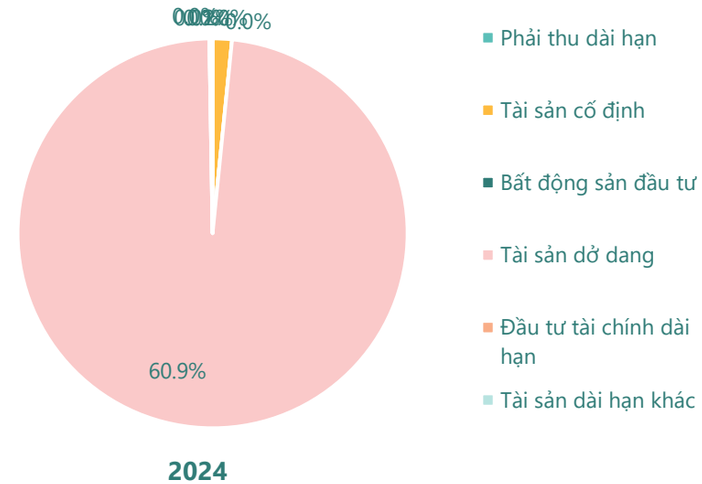




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VIE** năm 2024 tăng trưởng **110%** so với năm trước, đạt **109.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 62.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 57.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

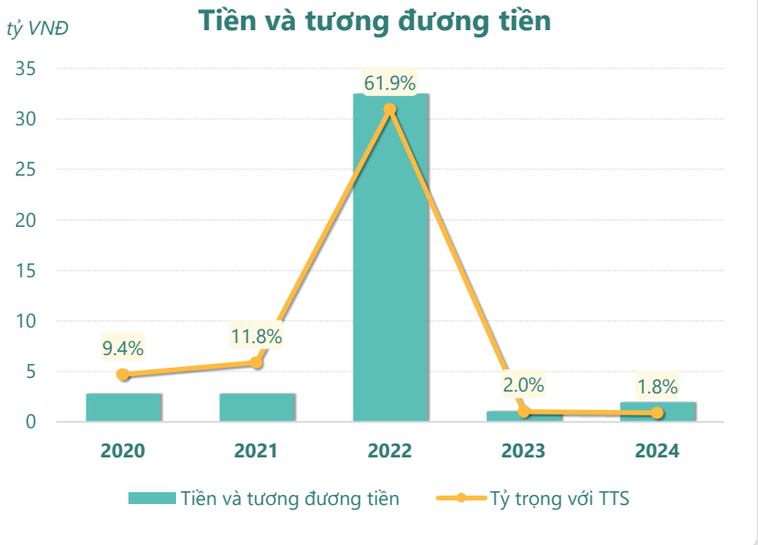
Tài sản ngắn hạn của VIE năm 2024 giảm **6.92%** so với năm trước, đạt **41.44** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **38.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 5.55% trên tổng tài sản.

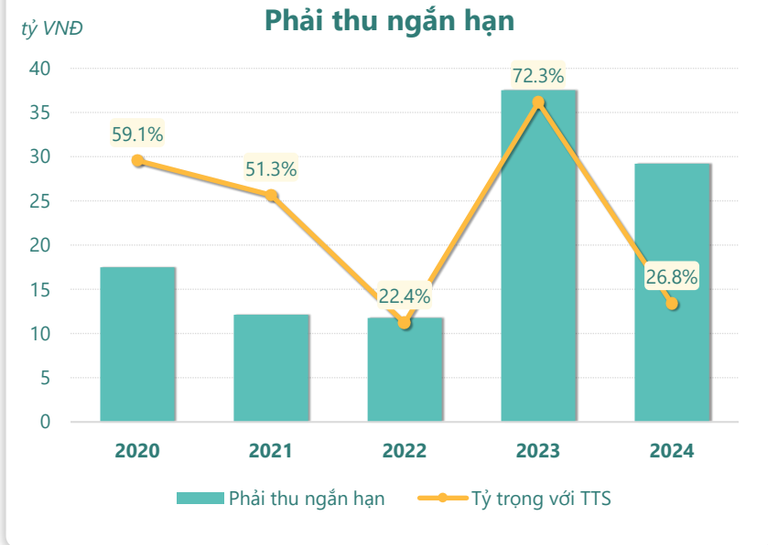
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

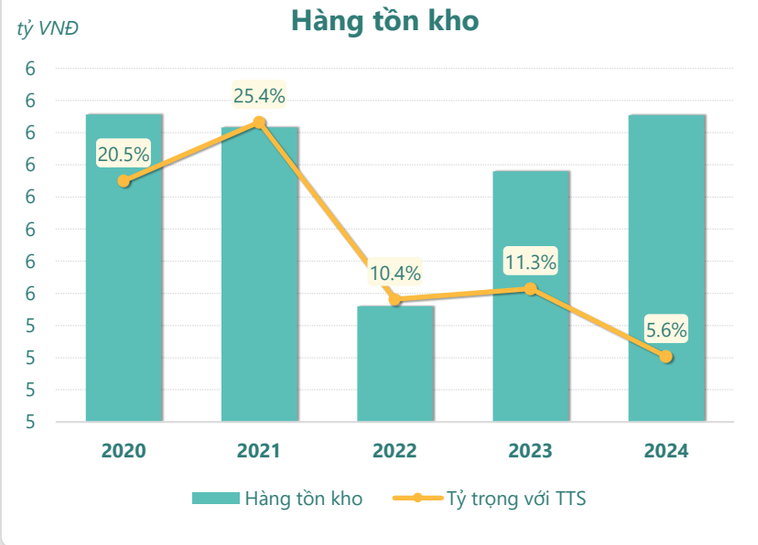
Tài sản dài hạn tăng trưởng **809%** so với năm trước và đạt **67.64** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **62.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **60.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.99%.

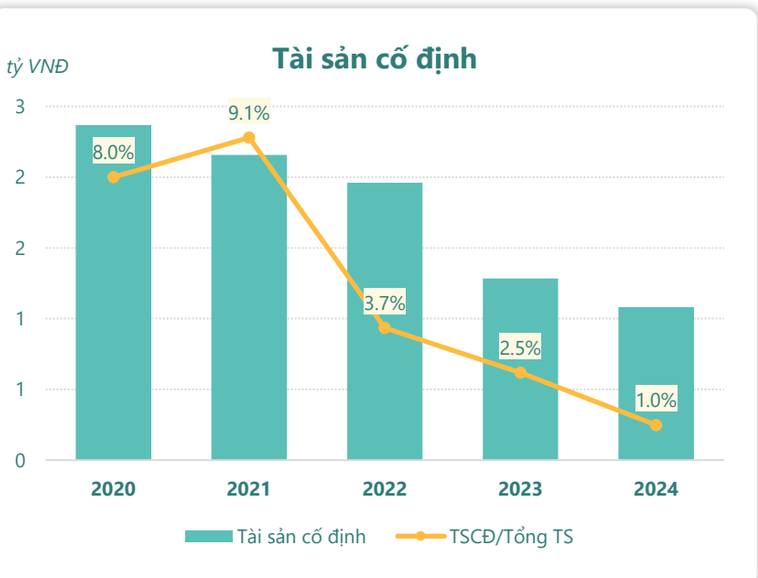
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

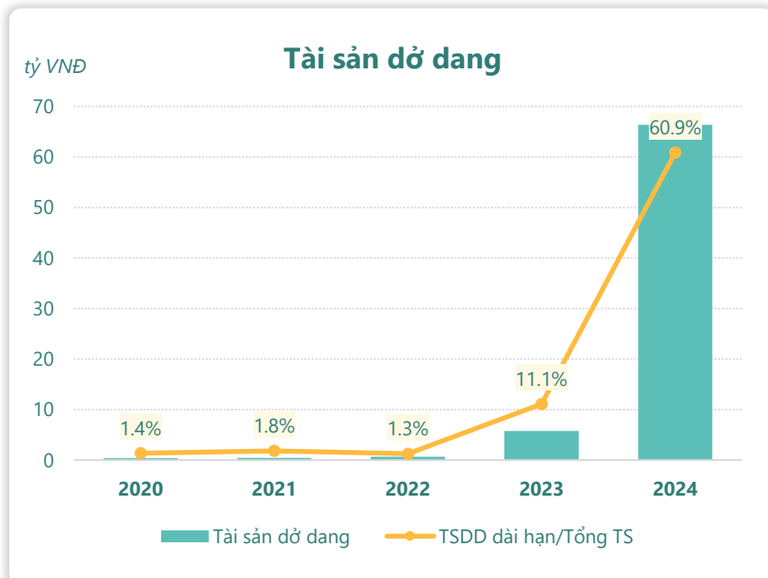
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN





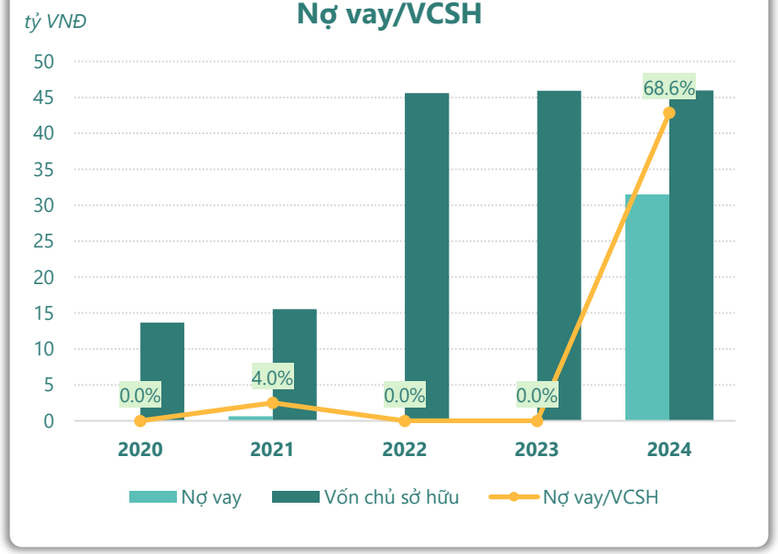


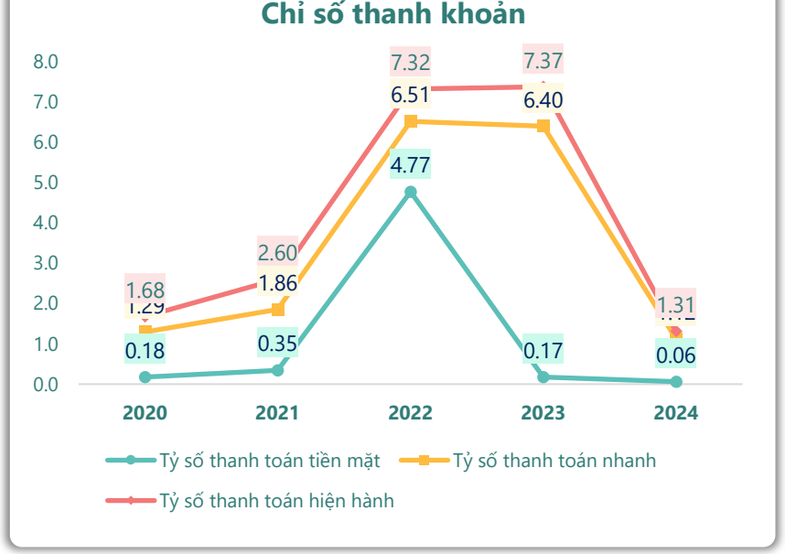


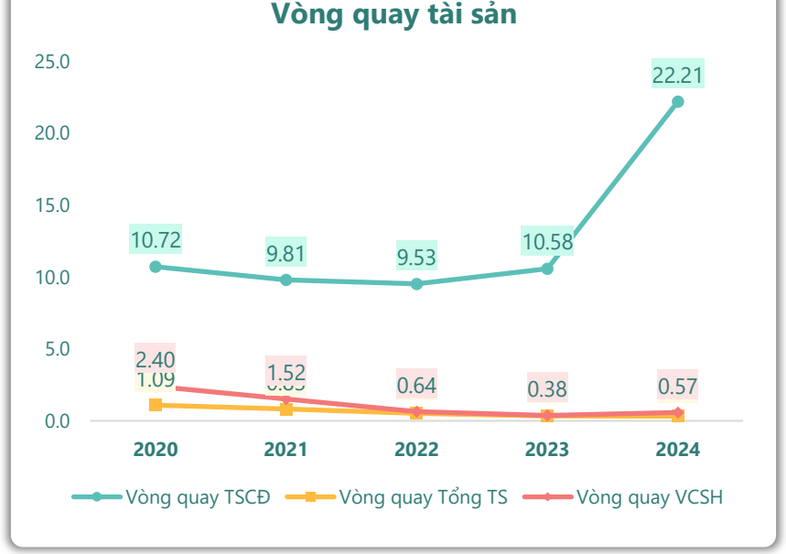


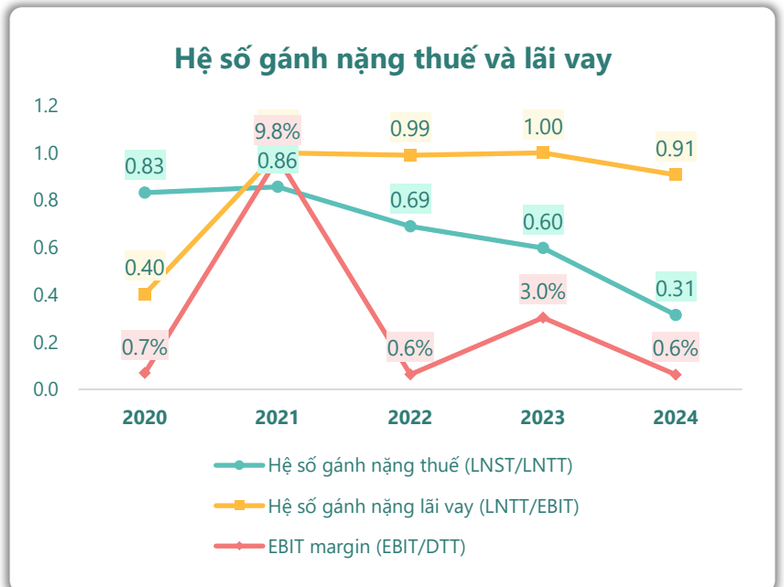


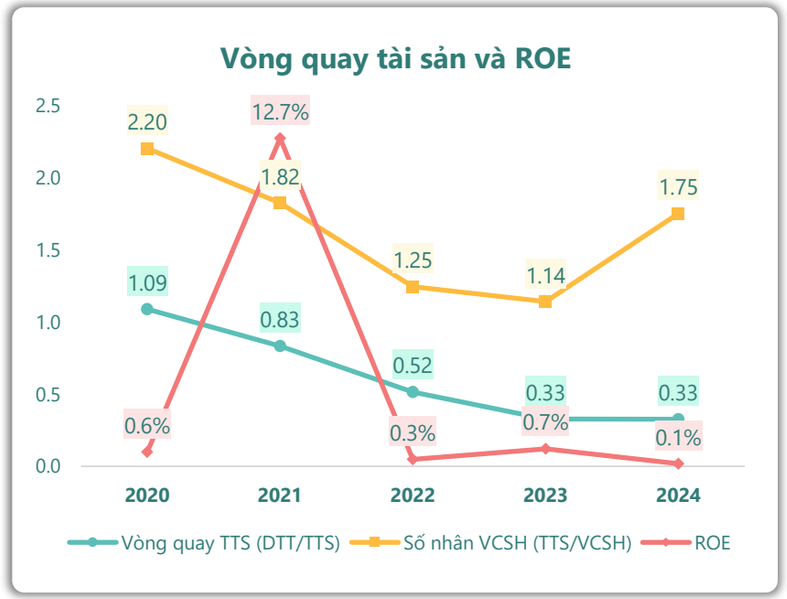
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

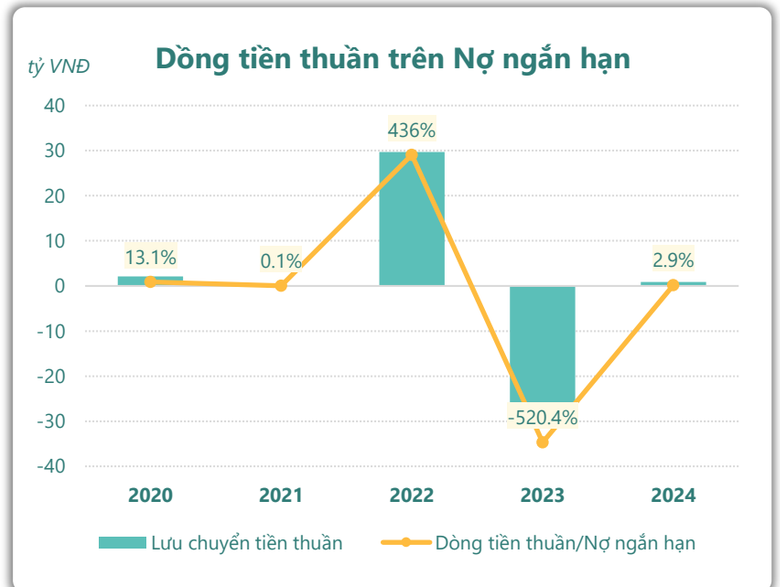












KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**22.2**	**19.6**	**17.2**	**26.3**
Giá vốn hàng bán	17.6	13.9	12.0	21.8
Lợi nhuận gộp	**4.58**	**5.75**	**5.21**	**4.48**
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.80	0.01
Chi phí TC	0.01	0.00	0.00	0.02
Chi phí lãi vay	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.02**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.01	0.07	0.05	0.16
Chi phí QLDN	2.38	4.85	4.13	3.81
LN thuần từ HĐKD	**2.18**	**0.83**	**1.83**	**0.51**
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.71	-1.31	-0.36
LN trước thuế	**2.17**	**0.12**	**0.52**	**0.15**
Lợi nhuận sau thuế	**1.86**	**0.08**	**0.31**	**0.05**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.86**	**0.08**	**0.31**	**0.05**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.61	0.32	-14.9	13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	-16.5	-43.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.62	29.4	0	31.5
Tiền đầu kỳ	2.78	2.79	32.5	1.05
Lưu chuyển tiền thuần	**0.01**	**29.7**	**-31.4**	**0.90**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.79	32.5	1.05	1.96

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**23.7**	**52.5**	**52.0**	**109**
Tài sản ngắn hạn	**21.0**	**49.8**	**44.5**	**41.4**
Tiền và tương đương tiền	2.79	32.5	1.05	1.96
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	12.1	11.8	37.5	29.2
Hàng tồn kho	6.02	5.46	5.88	6.05
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.11	0.04	4.21
Tài sản dài hạn	**2.69**	**2.67**	**7.44**	**67.6**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	2.16	1.96	1.28	1.08
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.44	0.67	5.76	66.4
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.10	0.04	0.39	0.18
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**8.13**	**6.88**	**6.04**	**63.1**
Nợ ngắn hạn	**8.05**	**6.81**	**6.04**	**31.6**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.62	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	4.06	3.78	4.61	26.0
Nợ dài hạn	**0.07**	**0.07**	**0**	**31.5**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	31.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	**15.5**	**45.6**	**45.9**	**46.0**
Vốn chủ sở hữu	**15.5**	**45.6**	**45.9**	**46.0**
Vốn điều lệ	20.6	50.6	50.6	50.6
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**